

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KCN TÍN NGHĨA
Đường 6 - KCN Tam Phước - BH - DN
Mã Số Thuế: 3600964611



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
Quý 03/2019

Tháng 10/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 3/2019

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		451.967.888.299	487.482.012.149
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>170.366.472.965</i>	<i>155.737.473.879</i>
1. Tiền	111		7.787.744.392	5.101.187.793
2. Các khoản tương đương tiền	112		162.578.728.573	150.636.286.086
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.2</i>	<i>91.300.000.000</i>	<i>67.784.357.647</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		91.300.000.000	67.784.357.647
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>37.551.914.176</i>	<i>118.808.197.668</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15.674.202.015	23.077.978.608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.792.102.406	4.290.124.805
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	13.500.000.000	74.525.465.753
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	2.594.384.755	16.923.403.502
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.775.000)	(8.775.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>148.739.653.337</i>	<i>138.134.332.254</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	148.739.653.337	138.134.332.254
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>4.009.847.821</i>	<i>7.017.650.701</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	648.891.164	607.875.309
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		822.982.992	78.480.278
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	2.537.973.665	6.331.295.114
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		380.426.454.538	187.590.139.265
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>21.824.651.700</i>	<i>21.824.651.700</i>
6. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	21.824.651.700	21.824.651.700
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>V.9</i>	<i>24.860.155.793</i>	<i>27.995.397.868</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		24.860.155.793	27.995.397.868
- Nguyên giá	222		87.544.117.348	84.233.134.474
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.683.961.555)	(56.237.736.606)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>	<i>V.10</i>	<i>17.593.009.157</i>	<i>20.592.595.588</i>
- Nguyên giá	231		129.489.057.979	125.998.034.499
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(111.896.048.822)	(105.405.438.911)
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>V.8</i>	<i>4.839.954.292</i>	<i>6.522.854.548</i>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí XDCB dở dang	242		4.839.954.292	6.522.854.548
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.2</i>	<i>268.058.897.837</i>	<i>64.988.090.779</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		244.826.097.837	41.755.290.779
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.232.800.000	23.232.800.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>43.249.785.759</i>	<i>45.666.548.782</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	43.249.785.759	45.666.548.782
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		832.394.342.837	675.072.151.414

NGUỒN VỐN		Mã số	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
C. NỢ PHẢI TRẢ		300	300.934.117.927	184.487.844.470
I. Nợ ngắn hạn		310	176.681.438.069	118.068.165.931
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.12	121.782.800.000	-
2. Phải trả cho người bán ngắn hạn	312	V.13	1.751.366.186	3.619.207.687
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	V.14	15.196.988.699	53.034.014.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	4.414.274.212	2.530.970.475
5. Phải trả người lao động	315		552.149.161	754.346.286
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	1.560.248.248	1.760.341.182
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.18	16.987.456.442	5.039.353.571
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	10.111.569.238	47.729.099.242
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.324.585.883	3.600.833.388
II. Nợ dài hạn		330	124.252.679.858	66.419.678.539
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	V.18	97.578.592.182	39.745.590.863
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.17	26.674.087.676	26.674.087.676
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.12	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	531.460.224.910	490.584.306.944
I. Vốn chủ sở hữu		410	531.460.224.910	490.584.306.944
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		260.031.430.000	260.031.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		66.266.478.882	66.266.478.882
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		55.291.634.483	50.948.641.626
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		708.650.196	708.650.196
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116.885.322.282	77.361.736.145
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		51.760.780.117	24.190.962.934
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		65.124.542.165	53.170.773.211
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32.276.709.067	35.267.370.095
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)		440	832.394.342.837	675.072.151.414

Người lập biểu



Nguyễn Kim Ngân

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Quốc Hùng

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

Giám Đốc



Nguyễn Hiếu Lộc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3/2019

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			Quý 3	Luỹ kế	Quý 3	Luỹ kế
1	2	3	4		5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	40.149.818.008	145.590.774.097	35.030.357.232	98.460.480.435
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	-	1.294.636.364	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		40.149.818.008	144.296.137.733	35.030.357.232	98.460.480.435
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	14.611.612.971	53.827.249.401	17.575.827.858	49.688.911.342
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		25.538.205.037	90.468.888.332	17.454.529.374	48.771.569.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.489.893.925	11.403.208.273	7.920.404.414	15.462.537.822
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	176.438.356	391.167.738	259.232.876	340.671.233
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		176.438.356	391.167.738	259.232.876	340.671.233
8. Lãi (lỗ) của Công ty liên doanh, liên kết	24		(207.095.205)	(78.495.462)	137.914.674	37.885.591
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	-	-	1.720.500	1.720.500
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.878.240.796	17.411.672.901	4.818.249.030	15.436.143.234
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.766.324.605	83.990.760.504	20.433.646.056	48.493.457.539
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.460.155	367.580.881	154.680	49.619.559
13. Chi phí khác	32	VI.9	467.784.473	2.102.038.469	401.818.820	1.587.831.283
14. Lợi nhuận khác	40		(466.324.318)	(1.734.457.588)	(401.664.140)	(1.538.211.724)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.300.000.287	82.256.302.916	20.031.981.916	46.955.245.815
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.512.764.176	16.492.432.003	3.254.418.597	8.641.017.681
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.787.236.112	65.763.870.913	16.777.563.319	38.314.228.132
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		17.733.023.527	65.124.542.165	15.342.804.101	36.489.546.458
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		54.212.585	639.328.748	1.434.759.218	1.824.681.675
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		682	2.504	590	1.403

Người lập biểu



Nguyễn Kim Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hùng

Biên bản ngày 17 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Hiếu Lộc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3/2019

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		82.256.302.916	46.955.245.815
2. Điều chỉnh cho các khoản			1.811.962.341	(2.501.046.042)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.936.834.860	12.860.523.848
- Các khoản dự phòng	03		-	(2.884.781.945)
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.630	(151.543)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.005.096.704)	(13.152.073.885)
- Chi phí lãi vay	06		880.210.555	675.437.483
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		84.068.265.257	44.454.199.773
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		69.972.888.667	(38.228.403.223)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(37.383.201.947)	21.715.733.015
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, T.TNDN phải)	11		50.632.538.351	92.524.064.196
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3.057.933.622)	(8.549.474.466)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(30.800.000.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(880.210.555)	(675.437.483)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(14.428.405.075)	(7.549.039.905)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.214.379.536)	(2.421.296.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		110.909.561.540	101.270.345.787
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.119.106.098)	(14.525.034.270)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(107.720.000.000)	(76.106.618.897)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		137.729.823.400	60.883.801.250
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(173.777.272.727)	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.000.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(8.795.979.159)	17.621.651.882
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(157.682.534.584)	(9.126.200.035)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		-	(90.000.000)
2 đã nhất hành				
3 Tiền thu từ đi vay	33		219.582.800.000	55.000.000.000
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(97.800.000.000)	(57.000.000.000)
5 Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(60.380.814.240)	(49.488.587.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		61.401.985.760	(51.578.587.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		14.629.012.716	40.565.558.052
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		155.737.473.879	142.883.834.451
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.630)	151.543
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		170.366.472.965	183.449.544.046

Người lập biểu



Nguyễn Kim Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hùng

Biên soạn, ngày 17 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Hiếu Lộc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

Công ty có Công ty con tại thời điểm 30/09/2019 là Công ty Cổ phần Tín Khai và Công ty Cổ phần BĐS Thống Nhất, hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh bất động sản.

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động KD chính
- CTCP Tín Khai	Vĩnh Cửu	99,88%	82,38%	KD BĐS
- CTCP BĐS Thống Nhất	Biên Hòa	59,21%	59,21%	KD BĐS

Công ty có các Công ty liên kết được phản ánh trong BCTC hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2019 bao gồm:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động KD chính
CTCP TM & XD Phước Tân	P.Quyết Thắng – BH - ĐN	40%	40%	KD BĐS
CTCP DV Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	P. Quang Vinh – BH – ĐN	24%	24%	Dịch vụ bảo vệ
Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa	Nhon Trạch, Đồng Nai	29.99%	30%	Sản xuất cà phê

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp và các tiện ích công cộng.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.

2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng

3. Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số V.10

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát được xác định theo giá gốc.

10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 03/2019

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	38.008.943	65.652.402
Tiền gửi ngân hàng VND	7.745.441.940	5.031.141.267
Tiền gửi ngân hàng USD	4.293.509	4.394.124
Các khoản tương đương tiền	162.578.728.573	150.636.286.086
Cộng	170.366.472.965	155.737.473.879

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 03 tháng có giá trị 162.578.728.573 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4.9%/năm đến 5.5%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu		-		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	91.300.000.000	91.300.000.000	67.784.357.647	67.784.357.647
Cộng	91.300.000.000	91.300.000.000	67.784.357.647	67.784.357.647

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết (1)	245.777.272.727	-	41.200.000.000	-
- CTCP DV Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	1.200.000.000		1.200.000.000	
- CTCP XD & TM Phước Tân	160.377.272.727		40.000.000.000	
- CTCP Cà phê Tín Nghĩa (*)	84.200.000.000			
Đầu tư vào đơn vị khác (2)	23.232.800.000	-	23.232.800.000	
- CTCP KCN Long Khánh	23.232.800.000		23.232.800.000	

(**) Ngày 17/5/2019, Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công, nội dung nhận chuyển nhượng 3.800.000 cổ phần Công ty Cổ phần Cà Phê Tín Nghĩa từ Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công, chiếm 19% tổng số cổ phần.

Ngày 17/5/2019, Công ty CP Tín Khai ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công, nội dung nhận chuyển nhượng 2.200.000 cổ phần Công ty Cổ phần Cà Phê Tín Nghĩa từ Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công, chiếm 11% tổng số cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(1). Đầu tư vào Công ty liên kết:

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2019 như sau:

	Số cuối kỳ (giá trị ghi sổ theo PP VCSH)	Số đầu năm (giá trị ghi sổ theo PP VCSH)
- CTCP dịch vụ bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	1.891.430.448	1.759.969.723
- CTCP XD & TM Phước Tân	160.520.143.247	39.995.321.056
- Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa	82.414.524.142	
Cộng	244.826.097.837	41.755.290.779

(2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty khác của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	Long Khánh, Đồng Nai	19,00%	19,00%	Bất động sản

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của KH ngắn hạn		
- Công ty CP TM&DV Phước Tân		903.767.123
- Phải thu khách hàng KDC 18ha	297.036.000	2.942.678.000
- Phải thu Công ty Toàn Lộc		59.331.406
- Phải thu khách hàng - BĐS Thống Nhất	868.520.110	1.998.620.864
- Phải thu khách hàng mua nhà xây thô	709.471.664	3.608.623.664
- Phải thu khách hàng mua ô vựa - Kios	11.923.616.649	13.010.609.649
- Phải thu khách hàng - Tín Khai	527.100.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.348.457.592	554.347.902
Cộng	15.674.202.015	23.077.978.608

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty CP tư vấn E.D.S.C	45.000.000	45.000.000
- Cty TNHH tư vấn thiết kế XD Mai-Archi	210.000.000	210.000.000
- Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Môi trường VN	371.000.000	159.000.000
- Công ty TNHH Xi măng Liên Gia Phát	182.209.000	
- Công ty TNHH Hoàn Thịnh Phát	81.000.000	81.000.000
- Công ty TNHH MTV XD Trọng Tín Phát	2.993.200.000	2.021.500.000
- Trung tâm phát triển quỹ đất Huyện Thống Nhất	1.200.000.000	1.200.000.000
- Các đối tượng khác	709.693.406	573.624.805
Cộng	5.792.102.406	4.290.124.805

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2019**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- CTCP TM & XD Phước Tân (a)		11,025,465,753
- CTCP TM & XD Phước Tân (b)		50,000,000,000
- CTCP địa ốc Đại Á ©	13,500,000,000	13,500,000,000
Cộng	13,500,000,000	74,525,465,753

c) CTCP BĐS Thống Nhất cho CTCP địa ốc Đại Á theo HĐVV số 17/2018/HĐKT ngày 01/8/2019, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 7%/năm, thời gian gia hạn Hợp đồng vay là 06 tháng.

6. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Bảo hiểm xã hội	1.454.306			
- Tạm ứng	1.197.962.856		705.738.972	
- Các khoản thế chấp ký cược, ký quỹ	2.250.000		2.250.000	
- Lãi dự thu các ngân hàng	1.184.857.070		1.791.289.400	
- Phải thu lãi cho vay CTCP TM & XD Phước Tân (Tín Khai)			2.114.473	
- Phải thu cổ tức từ Công ty CP KCN Long Khánh			13.680.000.000	
- Các khoản phải thu khác	207.860.523		742.010.657	
Cộng ngắn hạn	2.594.384.755		16.923.403.502	
b. Dài hạn				
- Ký quỹ dự án tại Xã lộ 25, Huyện Thống Nhất	21.824.651.700		21.824.651.700	
Cộng dài hạn	21.824.651.700		21.824.651.700	

7. Hàng tồn kho

	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	511.967.550		251.879.023	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó:	148.227.685.787		137.882.453.231	
+ CP DA KDC 18ha Tam Phước (1)	49.348.861.077		59.929.090.556	
+ CP Xây dựng công trình Kios (2)	10.178.871.901		13.247.671.381	
+ Dự án KDC Thạnh Phú (3)	79.346.812.178		60.346.793.997	
+CP SXKD dở dang của DA BĐS "Khu chợ & phố chợ" (4)	9.353.140.631		4.358.897.297	
Cộng	148.739.653.337		138.134.332.254	

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(1) Giá trị dự án khu dân cư và tái định cư tại xã Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai của khu đất có diện tích 180.713 m² nhận chuyển nhượng từ Tổng Công ty Tín Nghĩa. Dự án đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 theo quyết định số 243/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 01 năm 2004 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

(2) Công trình xây dựng bao gồm 55 kios. Theo Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 của UBND Tỉnh Đồng Nai, diện tích đất xây dựng kios trên nằm trong diện tích quy hoạch đất giao thông và thuộc đoạn đầu đường số 3 Khu Công nghiệp Tam Phước. Tuy nhiên, vào thời điểm hiện tại, Công ty đang hoàn thành thủ tục pháp lý để thay đổi quy hoạch, chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất giao thông sang đất dịch vụ. Sở Tài Nguyên Môi Trường đã chấp nhận thay đổi quy hoạch và đã trình công văn số 811/STNMT-QH lên UBND Tỉnh Đồng Nai để xin phê duyệt. Đến ngày 27/12/2017, UBND Tỉnh đã ra Quyết định số 4725/QĐ-UBND về việc cho Công ty thuê đất để sử dụng vào mục đích đầu tư Kios và văn phòng thương mại.

(3) Dự án KDC Thạnh Phú do Công ty con – Công ty CP Tín Khai làm chủ đầu tư.

(4) DA BĐS “khu chợ và phố chợ” do CTCP BĐS Thống Nhất làm chủ đầu tư. CTCP BĐS Thống nhất hoạt động kinh doanh chủ yếu là kinh doanh bất động sản, kinh doanh khai thác và quản lý chợ...

8. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	4.839.954.292	6.522.854.548
- CP đầu tư DA KCN Phước Bình (1)		21.593.053
- Tạo cảnh quan khu trung tâm Tam Phước (2)	355.520.000	355.520.000
- CP đầu tư khu DVTM Thống Nhất (3)	4.436.034.292	3.651.567.402
- Công trình Trung đội DQTT (4)		2.074.865.002
- Công trình Nhà ở Xã hội (5)	48.400.000	48.400.000
- Công trình Nhà xưởng cho thuê (6)		370.909.091
Cộng	4.839.954.292	6.522.854.548

(1) Dự án KCN Phước Bình là dự án đầu tư mới. Sau thời gian khảo sát Công ty quyết định ngưng không đầu tư, do dự án có vị trí không thuận tiện, chi phí đầu tư cao, kho thu hút các nhà đầu tư.

(2) Đây là khoản chi phí xây dựng tạo cảnh quan khu trung tâm dịch vụ.

(3) Dự án khu DVTM Logistic Thống nhất là dự án đầu tư mới, Công ty đang tiến hành các thủ tục xin giấy phép đầu tư. Ngày 16/10/2017 Công ty đã có quyết định chủ trương đầu tư số 3644/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai.

(4) Công trình xây dựng chốt Dân quân thường trực tại KCN Tam Phước theo chủ trương đã được duyệt của UBND Tỉnh Đồng Nai., công trình đã hoàn thành, đưa vào nghiệm thu, bàn giao cho đơn vị sử dụng.

(5) Công trình Nhà ở xã hội là dự án mới, Công ty đã cho khảo sát địa hình, hiện trạng, xin cấp phép quy hoạch.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2019**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	36.036.002.341	31.452.499.683	12.491.647.726	4.252.984.724	84.233.134.474
Tăng trong kỳ	3.129.172.874	-	-	181.810.000	3.310.982.874
- Mua sắm mới	3.129.172.874			181.810.000	3.310.982.874
Số dư cuối kỳ	39.165.175.215	31.452.499.683	12.491.647.726	4.434.794.724	87.544.117.348
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.613.800.346	25.005.076.436	6.974.425.047	2.644.434.777	56.237.736.606
Khấu hao trong kỳ	1.987.242.569	3.158.449.632	1.059.208.560	241.324.188	6.446.224.949
Giảm thanh lý					-
Số dư cuối kỳ	23.601.042.915	28.163.526.068	8.033.633.607	2.885.758.965	62.683.961.555
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
Số dư đầu năm	14.422.201.995	6.447.423.247	5.517.222.679	1.608.549.947	27.995.397.868
Số dư cuối kỳ	15.564.132.300	3.288.973.615	4.458.014.119	1.549.035.759	24.860.155.793

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.708.079.208 VND.

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	116.666.349.432	8.918.508.588	413.176.479	125.998.034.499
Tăng trong kỳ	3.491.023.480	-	-	3.491.023.480
- Tăng trong kỳ	3.491.023.480			3.491.023.480
Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	120.157.372.912	8.918.508.588	413.176.479	129.489.057.979
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	96.366.823.359	8.828.983.364	209.632.188	105.405.438.911
Khấu hao trong kỳ	6.420.328.515	57.369.627	12.911.769	6.490.609.911
Số dư cuối kỳ	102.787.151.874	8.886.352.991	222.543.957	111.896.048.822
Giá trị còn lại của TSCĐHH				
Số đầu năm	20.299.526.073	89.525.224	203.544.291	20.592.595.588
Số dư cuối kỳ	17.370.221.038	32.155.597	190.632.522	17.593.009.157

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng đang cho thuê: 13.418.086.955 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	648.891.164	607.875.309
- Các khoản chi phí khác	648.891.164	607.875.309
b. Dài hạn	43.249.785.759	45.666.548.782
- Chi phí đền bù KCN	23.175.700.445	23.684.337.695
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	1.462.106.664	3.369.914.673
- Chi phí tiền thuê đất chờ phân bổ	11.845.764.234	12.111.456.582
- Chi phí s/c chờ phân bổ	1.659.311.163	1.293.801.220
- Tiền sử dụng đất và phí đầu tư hạ tầng Chợ Tam Phước - gđ1	5.106.903.253	5.207.038.612
Cộng	43.898.676.923	46.274.424.091

12. Vay và nợ thuê tài chính:

Chi tiết số phát sinh về khoản vay như sau:

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn				
- Vay Phước Tân	70.000.000.000	70.000.000.000		
- Vay các cá nhân khác	51.782.800.000	51.782.800.000		
Cộng	121.782.800.000	121.782.800.000	-	-

Hợp đồng vay vốn số 01/2019/HĐVV ngày 22/04/2019 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Lãi suất vay: 1%/năm
- Thời hạn vay: 12 tháng
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng số cổ phần đang sở hữu tại Công ty CP TM&XD Phước Tân là 16.000.000 cổ phần, tương đương với số vốn góp 160.000.000.000 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2019**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****13. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- CTCP cây xanh Nhơn Trạch	285.061.575	285.061.575	317.167.643	317.167.643
- DNTN Khải Phạm Cty CP Dịch vụ Sonadezi	187.575.300	187.575.300	137.199.211	137.199.211
- Cty TNHH MTV Đình Phúc		-	49.620.726	49.620.726
- CTCP DV bảo vệ CN Tín Nghĩa	182.673.761	182.673.761	190.217.500	190.217.500
- Cty TNHH Tài Tiến	88.640.200	88.640.200	90.145.000	90.145.000
- Công ty TNHH Tư vấn XD D.N.F	262.267.846	262.267.846	262.267.846	262.267.846
- Xí nghiệp Xây dựng Tín Nghĩa	218.814.350	218.814.350	727.451.600	727.451.600
- Công ty TNHH PCCC Tomoken		-	616.000.000	616.000.000
- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC		-	160.600.000	160.600.000
- Phải trả các đối tượng khác	526.333.154	526.333.154	937.353.261	937.353.261
Cộng	1.751.366.186	1.751.366.186	3.619.207.687	3.619.207.687

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
- Khách hàng ứng trước tiền mua nền đất KDC 18ha	13.132.025.000	52.781.224.500
- Khách hàng trả tiền trước nền đất KDC Thạnh Phú	2.063.372.000	252.789.600
- Khách hàng trả trước khác	1.591.699	
Cộng	15.196.988.699	53.034.014.100

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	35.105.722	16.079.239.040	15.886.251.985	228.092.777
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.080.025.568	16.690.132.003	14.721.530.433	4.048.627.138
- Thuế thu nhập cá nhân	59.077.380	2.109.630.077	2.035.362.161	133.345.296
- Thuế tài nguyên	3.354.024	35.353.160	34.498.184	4.209.000
- Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	769.008.757	769.008.757	-
- Thuế phi nông nghiệp	-	-	-	-
- Các khoản phải nộp khác	353.407.781	(9.798.228)	343.609.553	-
Cộng	2.530.970.475	35.683.564.809	33.800.261.073	4.414.274.212
b. Phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
- Thuế thu nhập tạm nộp 1%	150.328.250	553.060.245		
- Thuế VAT	1.278.480.278			
- Thuế thu nhập DN	109.606.637			
- Thuế VAT tạm nộp T12/2018		1.457.360.419		
- Thuế VAT tạm nộp chuyển quyền SDD	999.558.500	4.320.874.450		
Cộng phải thu	2.537.973.665	6.331.295.114		

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.560.248.248	1.760.341.182
- Chi phí tiền nước tháng 09/2019	1.404.302.000	1.623.001.900
- Phí bảo vệ môi trường Q9/2018	14.582.612	15.925.679
- Trích trước chi phí xây dựng chốt DQTT		
- Trích trước chi phí giám sát thi công xây dựng chốt		
- Trích trước chi phí giám sát, thi công		98.181.818
- Trích trước khác	141.363.636	23.231.785
Cộng	1.560.248.248	1.760.341.182

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2019**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****17. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	10.111.569.238	47.729.099.242
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	20.197.706	48.343.268
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	651.852.531	264.113.820
- Tiền đặt cọc mua QSDĐ và tài sản trên đất	4.187.672.691	3.500.600.000
- Cổ tức phải trả	285.135.049	39.272.905.789
- Thu hộ phí cấp GCN QSDĐ	998.493.939	1.033.488.758
- Khoản nhận trước tiền của khách hàng đã xuất	1.553.876.554	1.553.876.554
- Các khoản phải trả khác	2.414.340.768	2.055.771.053
b. Dài hạn	26.674.087.676	26.674.087.676
- Khoản tiền đền bù DA KCN Tam phước phải trả	26.674.087.676	26.674.087.676
Cộng	36.785.656.914	74.403.186.918

18. Doanh thu chưa thực hiện:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Tiền thuê đất, phí HT	15.750.766.461	907.209.045
- Doanh thu cho thuê sạp chợ	514.871.799	514.871.799
- Tiền thu ô vựa Kios, nhà thô (Cty BĐS Thống Nhất)	721.818.182	3.617.272.727
Cộng	16.987.456.442	5.039.353.571
b. Dài hạn		
- Tiền cho thuê Kios	540.000.000	540.000.000
- DT chợ tam Phước	9.010.256.488	9.267.692.388
- Tiền thuê đất, phí HT	88.028.335.694	29.937.898.475
Cộng	97.578.592.182	39.745.590.863

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2019

19. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5		
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2018	260.031.430.000	66.266.478.882	48.024.677.804	708.650.196	68.912.080.443	32.816.285.393	476.759.602.718
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay					92.175.487.711	4.126.417.792	96.301.905.503
- Trích lập các quỹ (1)			2.891.091.834		(2.891.091.834)		-
- Cổ tức 2017 (15%)					(39.004.714.500)	(1.427.750.000)	(40.432.464.500)
- Cổ tức tạm ứng 2018 (15%)					(39.004.714.500)		(39.004.714.500)
							-
Số dư ngày 31/12/2018	260.031.430.000	66.266.478.882	50.948.641.626	708.650.196	77.361.736.145	35.267.370.095	490.584.306.944
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay					65.124.542.165	639.328.748	65.763.870.913
- Trích lập các quỹ (1)			4.342.992.857		(4.342.992.857)		-
- Cổ tức 2018 (12%)							-
- Cổ tức còn lại 2018 (5%)					(13.001.571.500)	(3.426.600.000)	(16.428.171.500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi & BĐH (1)					(6.711.368.943)	(122.742.297)	(6.834.111.240)
Thuê TNDN nộp bổ sung theo Q1 thuế					(117.052.521)	(80.647.479)	(197.700.000)
Tăng giảm do Hợp nhất					(1.427.970.207)		
Số dư ngày 30/09/2019	260.031.430.000	66.266.478.882	55.291.634.483	708.650.196	116.885.322.282	32.276.709.067	531.460.224.910

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2019

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	100.00	86,102,780,956
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	3.00	2,583,083,429
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.00	2,583,083,429
- Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS	1.00	861,027,810
- Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS, BDH	3.24	2,790,000,000
- Chi trả cổ tức còn lại (Bằng 5% VDL)	15.10	13,001,571,500
- Lợi nhuận chưa phân phối	74.66	64,284,014,789
Cộng	100.00	86,102,780,956

(2) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ.ĐHĐCĐ ngày 23/4/2019, Đại hội đồng Cổ đông thống nhất phương án phân phối lợi nhuận và tỷ lệ chia cổ tức năm 2018 là 20%/ mệnh giá.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận kinh doanh số 3600964611 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 04 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn điều lệ của Công ty là 260.031.430.000 VND được chia thành 26.003.143 cổ phần với chi tiết như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
- Tổng Công ty Tín nghĩa	56.74	147,540,000,000	56.74	147,540,000,000
- Cổ đông bên ngoài	43.26	112,491,430,000	43.26	112,491,430,000
Cộng	100.00	260,031,430,000	100.00	260,031,430,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	260,031,430,000	260,031,430,000
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	260,031,430,000	260,031,430,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên LN năm trước</i>	13,001,571,500	39,004,714,500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên LN năm nay</i>		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.003.143	26.003.143
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.003.143	26.003.143
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.003.143	26.003.143
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.003.143	26.003.143
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.003.143	26.003.143
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

d. Cổ tức

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	55.291.634.483	50.948.641.626
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	708.650.196	708.650.196
Cộng	56.000.284.679	51.657.291.822

a. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	184,82	189,77
Cộng	184,82	189,77

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT Q3/2019

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2019</u>		<u>Năm 2018</u>	
	<u>Quý 3</u>	<u>Lũy kế</u>	<u>Quý 3</u>	<u>Lũy kế</u>
- D.thu phí cơ sở hạ tầng	12.932.576.444	36.479.055.063	11.968.704.526	35.577.431.846
- D.thu cho thuê đất	816.095.501	2.366.363.976	649.893.540	1.951.138.758
- D.thu phí nước thải	5.704.505.678	16.104.119.053	4.572.356.303	13.148.956.273
- D.thu dịch vụ khác	8.780.452.669	23.151.478.511	7.950.057.798	27.751.310.223
- D.thu thu gom rác thải	1.349.991.689	3.767.262.319	1.128.994.545	3.550.558.430
- Doanh thu KDC 18	9.365.869.777	55.824.349.778		3.489.818.179
- Doanh thu Kios	214.927.274	350.165.149		-
- Doanh thu CCDV	985.398.976	2.024.376.885		-
- Doanh thu chuyên QSDĐ				
KDC Thạnh Phú		-	295.589.486	484.674.760
- Doanh thu BĐS Thống Nhất		5.523.603.363	8.464.761.034	12.506.591.966
Cộng	40.149.818.008	145.590.774.097	35.030.357.232	98.460.480.435

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm 2019</u>		<u>Năm 2018</u>	
	<u>Quý 3</u>	<u>Lũy kế</u>	<u>Quý 3</u>	<u>Lũy kế</u>
- Hàng bán bị trả lại KDC		1.294.636.364		-
- Giảm giá hàng bán				-
Cộng	-	1.294.636.364	-	-

3. Giá vốn hàng bán

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2019**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	Quý 3		Lũy kế	
- Giá vốn phí CSHT	3.631.735.177	11.619.831.059	4.256.717.501	12.678.607.285
- Giá vốn cho thuê đất	244.880.841	734.642.523	282.086.950	784.989.147
- Giá vốn phí nước thải	2.602.329.687	7.675.790.748	2.463.111.054	7.468.563.842
- Giá vốn dịch vụ khác	4.840.769.598	14.588.675.705	5.552.907.359	18.055.095.304
- Giá vốn thu gom rác thải	620.691.637	1.744.845.020	443.062.906	1.226.878.664
- Giá vốn KD KDC 18	2.201.686.704	12.496.856.222		2.157.103.375
- Giá vốn Kios	53.921.508	103.140.978		-
- Giá vốn BĐS Thông Nhất	415.597.819	4.863.467.146	4.459.915.008	7.199.646.645
- Giá vốn KDC Thạnh Phú		-	118.027.080	118.027.080
Cộng	14.611.612.971	53.827.249.401	17.575.827.858	49.688.911.342

4. Doanh thu tài chính

	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
- Lãi tiền cho vay	228.796.233	1.574.959.108	476.452.055	2.565.954.819
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.992.168.508	9.014.695.955	3.531.160.367	8.319.734.297
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.890.621	19.170.366	4.844.649	33.244.724
- Lãi chậm trả	264.038.563	794.382.844	259.947.343	668.824.039
- Lãi góp vốn		-	3.648.000.000	3.792.000.000
- Doanh thu khác		-		82.779.943
- Lãi hợp nhất		-		-
Cộng	3.489.893.925	11.403.208.273	7.920.404.414	15.462.537.822

5. Chi phí tài chính

	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
- Chi phí lãi vay ngân hàng	176.438.356	391.167.738	259.232.876	340.671.233
- Chi phí tài chính		-		-
Cộng	176.438.356	391.167.738	259.232.876	340.671.233

6. Chi phí bán hàng

	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
- Chi phí hoa hồng (DV TV môi trường, BĐS Thông Nhất)		-	1.720.500	1.720.500
Cộng	-	-	1.720.500	1.720.500

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2019**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
- Chi phí nhân viên quản lý	3.220.107.296	9.750.569.253	2.787.456.662	8.516.703.795
- Chi phí nguyên vật liệu QL	10.082.136	42.246.481	16.278.811	42.500.355
- Chi phí đồ dùng văn phòng	35.960.032	148.821.130	53.311.040	146.492.317
- Chi phí khấu hao TSCĐ	457.528.835	1.400.990.017	308.937.983	876.039.780
- Thuế, phí và lệ phí	75.419.832	234.439.205	95.055.268	189.043.503
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.082.340.681	3.128.005.310	840.361.708	3.232.595.243
- Chi phí khác	996.801.984	2.706.601.505	716.847.558	2.432.768.241
- Chi phí hợp nhất (LTTM)		-		-
Cộng	5.878.240.796	17.411.672.901	4.818.249.030	15.436.143.234

8. Thu nhập khác

	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
- Thu phạt hợp đồng		-		-
- Thu tiền chậm thanh toán		-		402.259
- Thu nhập khác	1.460.155	367.580.881	154.680	49.217.300
Cộng	1.460.155	367.580.881	154.680	49.619.559

9. Chi phí khác

	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
- Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	289.333.332	891.000.004	287.333.336	850.000.004
- Chi phí hội họp HĐQT, BKS	50.000.000	126.999.992	60.000.000	180.000.000
- Chi phí khác	128.451.141	1.084.038.473	54.485.484	557.831.279
Cộng	467.784.473	2.102.038.469	401.818.820	1.587.831.283

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
- Giá vốn hàng bán	14.611.612.971	53.827.249.401	17.575.827.858	49.688.911.342
- Chi phí bán hàng		0	1.720.500	1.720.500
- Chi phí QLDN	5.878.240.796	17.411.672.901	4.818.249.030	15.436.143.234
Cộng	20.489.853.767	71.238.922.302	22.395.797.388	65.126.775.076

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Năm 2019		Năm 2018	
	Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
- CP thuê TNDN tại CTCP PT KCN Tín Nghĩa	4.479.497.715	16.043.688.578	2.319.429.242	7.258.816.884
- CP thuê TNDN tại CTCP Tín Khải		57.004.053	55.840.365	264.667.657
- CP thuê TNDN tại CTCP BÐS Thông Nhất	33.266.461	391.739.372	879.148.990	1.117.533.141
- Tổng chi phí thuê TNDN hiện hành	4.512.764.176	16.492.432.003	3.254.418.597	8.641.017.681

11. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2019, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	(Phải trả)/Phải thu
Tổng công ty Tín Nghĩa	Phải trả tiền đền bù KCN Tam Phước	26.674.087.676
	Phải thu tiền thu gom rác, phí dịch vụ	22.164.800
CTCP XD & TM Phước Tân	Phải trả gốc vay	70.000.000.000
	Phải trả lãi vay	310.684.931
Công ty CP XNK Xăng Dầu Tín Nghĩa	Phải trả tiền nhiên liệu các xe	25.598.600
CT CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Phải trả tiền nhiên liệu các xe	10.862.050
Xí Nghiệp Xây dựng Tín Nghĩa	Phải trả 5% còn lại tiền chi phí xây dựng hạ tầng KCN Tam Phước	218.814.350
CTCP DV Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Phải trả tiền phí bảo vệ T09/2019	223.593.761
CTCP cây xanh Nhơn Trạch	Phải trả phí vệ sinh đường và chăm sóc cây xanh T09/2019	285.061.575
Công ty TNHH MTV QLDA Tín Nghĩa	Trả trước chi phí giám sát công trình	119.370.000
	Phải thu từ ứng trước HĐ thiết kế xây dựng nhà thô KDC 18ha	41.850.000
Cty CP LoGistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Phải thu tiền điện nước, phí thuê văn phòng	11.778.993

Nguyễn Kim Ngân
Người lập

Nguyễn Quốc Hùng
Kế toán trưởng

Biên Hoà, ngày 15 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Hiếu Lộc
Giám đốc

